

NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN VÔ TỘI

*Nguyễn Thái Phúc **

1. Cội nguồn lịch sử của nguyên tắc

Trong Luật La Mã cổ thuật ngữ "Praesumptio boni viri" được hiểu như là một suy đoán pháp lý: người tham gia tố tụng luôn được coi là trung thực cho đến khi bị chứng minh không phải là trung thực. Suy đoán này lúc đầu chỉ được áp dụng trong các tranh chấp về tài sản để buộc các bên tranh chấp phải để xuất được các chứng cứ chứ không chỉ nêu ra các yêu cầu kiện tụng mà thôi. Sau đó suy đoán pháp lý này được thừa nhận như là một nguyên tắc của luật Tố tụng Dân sự trong việc xác định tư cách và quyền bình đẳng của các đương sự.

Trong lĩnh vực tố tụng hình sự (TTHS) thì tình hình lúc đó lại khác. Nhà nước chiếm hữu nô lệ không thừa nhận nô lệ là chủ thể của quan hệ pháp luật nên vấn đề lỗi của nô lệ luôn bị loại trừ, không được xem xét trong các quan hệ có liên quan đến lợi ích của Nhà nước. Chẳng hạn hành vi nô lệ giết chủ nô luôn tất yếu dẫn đến cái chết của người đó cùng các nô lệ khác có mặt tại thời điểm xảy ra vụ án. Pháp luật TTHS thời phong kiến tiếp tục áp dụng nguyên tắc suy đoán có lỗi. Bị cáo luôn bị coi là có lỗi cho nên pháp luật cho phép áp dụng tra tấn nhục hình như là một công cụ hợp pháp để làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Cách mạng tư sản Pháp đã đưa ra nhiều tư tưởng tiến bộ về tự do cá nhân và được Tuyên ngôn Quyền con người và công dân năm 1789 đã ghi nhận. Một trong những tư tưởng tiến bộ đó là tư tưởng suy đoán vô tội: "Vì rằng mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi có bản án của Tòa án tuyên người đó là có tội nên trong trường hợp cần phải bắt giam người đó thì mọi sự nghiêm khắc quá mức cần thiết để bảo đảm sự có mặt của người đó tại tòa án phải bị trừng phạt."

Theo đánh giá của tác giả Stragóvich. M.C thì tư tưởng suy đoán vô tội chưa được hình thành như là một nguyên tắc của Luật TTHS mà mới được thể hiện như là một lập luận để

chống lại những biện pháp cưỡng chế quá nghiêm khắc còn tồn tại trong TTHS tư sản lúc đó vì nếu là nguyên tắc thì nó đã dẫn đến những thay đổi to lớn trong TTHS nhưng điều này đã không xảy ra và TTHS lúc đó còn nặng tàn dư của TTHS xét hỏi (kiểu pháp đình giáo hội).¹ Có quan điểm giải thích khác về vấn đề này: Bản Tuyên ngôn ra đời trong bối cảnh tồn tại "hai chính quyền" là Nghị viện nhân dân và nhà vua. Quyền lực hành pháp vẫn thuộc nhà vua nên nhà vua vẫn có quyền ra lệnh bắt người, ký không lệnh bắt, còn cảnh sát sẽ diễn tên người bị bắt và bắt giam cho đến khi thấy cần phải đưa ra xét xử. Do vậy, Bản Tuyên ngôn đã tập trung vào việc hạn chế sự nghiêm khắc quá mức cần thiết khi bắt tạm giam của quyền lực hành pháp và nguyên tắc suy đoán vô tội (NTSDVT) được nêu ra như lý do để hạn chế sự nghiêm khắc quá mức cần thiết.² Như vậy, về mặt pháp lý NTSDVT (hay ý tưởng của nó) đã được ghi nhận năm 1789. Bản Tuyên ngôn Nhân quyền đã đặt nền tảng pháp lý quan trọng và đã có những ảnh hưởng to lớn đến tư duy pháp lý của nhiều nước về bảo đảm quyền con người trong TTHS, trong đó có vấn đề suy đoán vô tội.

Nguyên tắc này ngày càng có tính quốc tế. Nó được thừa nhận trong nhiều điều ước quốc tế được nhiều quốc gia ký kết hoặc gia nhập. Tuyên ngôn Nhân quyền 1948 của Liên hợp quốc khẳng định "Bất kỳ bị can nào đều có quyền suy đoán là vô tội cho đến khi lỗi của người đó được xác định theo trình tự do luật định bằng phiên tòa xét xử công khai của Tòa án với sự bảo đảm đầy đủ khả năng bào chữa của người đó". Công ước quốc tế về quyền Chính trị và Dân sự của Liên hợp quốc 1966 cũng ghi nhận nguyên tắc này.

Ở Liên Xô cũ, nguyên tắc này không được thừa nhận cả ở góc độ lý luận cũng như luật

¹ Строгович. М.С. Право обвиняемого на защиту и презумция невиновности. Наука. Москва 1984

² Ларин. А.М. Презумция невиновности. Наука. Москва. 1982

* TS Luật học. Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

thực định trong một khoảng thời gian tương đối dài. Lý do chủ yếu phản đối sự thừa nhận nguyên tắc này là quan điểm cho rằng đây là nguyên tắc của TTHS tư sản không thích hợp với TTHS Xô Viết.

Sau khi Hiến pháp 1936 của Liên Xô ghi nhận về quyền bào chữa của bị can thì lúc này đã có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyền bào chữa của bị can và suy đoán vô tội. Năm 1968 Viện sỹ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô - giáo sư Stragovich.M.C trong bộ giáo trình nổi tiếng của mình về TTHS Xô Viết (về sau đã được giải thưởng Lenin) đã khẳng định "có đủ cơ sở để bổ sung vào BLTTHS nguyên tắc suy đoán vô tội"³. Hiến pháp Liên Xô 1977 lần đầu tiên chính thức ghi nhận nền tảng cơ bản của nguyên tắc này với diễn đạt "Không ai có thể bị coi là có tội cũng như phải chịu hình phạt ngoài bản án và trình tự do luật định". Năm 1980 ở Liên Xô mới có Luận án phó tiến sỹ đầu tiên về nguyên tắc này. Hiến pháp 1993 và BLTTHS 2001 của Liên bang Nga đã tiếp tục ghi nhận nguyên tắc này với những bổ sung mới trên cơ sở phát triển của lý luận khoa học TTHS.

Nếu khái quát toàn bộ cuộc tranh luận khoa học dai dẳng kéo dài nhiều thập kỷ xung quanh nguyên tắc này ở Liên Xô cũ, theo tác giả Davolétsin.E.A.⁴ có thể phải nói đến 4 nhóm quan điểm sau đây:

a. Quan điểm cực đoan nhất là quan điểm của những người không thừa nhận NTSDVT với lập luận "nếu không có lỗi của cá nhân cụ thể trong những sự việc cụ thể thì không thể có điều tra và không thể có xét xử được". Ở đây không phải là suy đoán vô tội mà ngược lại, là lỗi vô điều kiện của những người bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì nếu không có lỗi thì đã không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nói một cách khác, bị can - người bị truy cứu trách nhiệm hình sự - bị suy đoán là có tội và do vậy luật cần quy định cho bị can nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình giống như các cơ quan

tiến hành tố tụng có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bị can. TTHS Xô Viết thực sự không cần đến NTSDVT để hoàn thành nhiệm vụ của mình. Chỉ cần các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nghiêm chỉnh yêu cầu của luật để ra xác định sự thật khách quan của vụ án đúng như những gì đã xảy ra trong thực tế là đủ mà không cần đến bất kỳ suy đoán pháp lý nào...

Quan điểm này hoàn toàn đồng nhất khái niệm bị can với khái niệm người có tội, mâu thuẫn với yêu cầu bảo đảm quyền con người trong TTHS nên bị phê phán nặng nề trong giới khoa học pháp lý.

b. Quan điểm thứ hai phản đối NTSDVT với lập luận: Theo nguyên tắc này thì ai là người được suy đoán vô tội? Nếu là bất kỳ người nào thì đương nhiên phải chứng minh lỗi của người đó và chừng nào chưa chứng minh được thì chừng đó chưa thể kết luận người đó có lỗi. Còn nếu không phải là bất kỳ người nào mà là một cá nhân cụ thể và đối với người đó đã thu thập được những chứng cứ nhất định - cơ sở để buộc tội người đó - thì lúc này áp dụng NTSDVT là không hợp lý và trái pháp luật bởi lẽ khởi tố bị can lúc này đồng nghĩa với việc truy cứu trách nhiệm hình sự của người vô tội hay sao?

Quan điểm này đồng nhất quyết định khởi tố bị can với việc khẳng định lỗi của bị can, không nhìn thấy truy cứu trách nhiệm hình sự là một quá trình mà khởi tố bị can chỉ là điểm khởi đầu của quá trình đó mà thôi.

c. Quan điểm thứ ba cho rằng cần phải loại trừ mọi sự vội vã, mọi ý kiến định trước trong quan hệ với người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì bị can trong TTHS không bị suy đoán là vô tội cũng như không bị suy đoán là có tội. Bị can chưa phải là người có tội nhưng cũng không phải là người vô tội. Bị can là một tình trạng trung gian giữa vô tội và có tội.

Theo quan điểm của những tác giả này thì những bảo đảm lợi ích của bị can - như nghĩa vụ của Tòa án phải tuyên bản án vô tội khi không chứng minh được lỗi của bị can - không phải là biểu hiện của NTSDVT mà là nhiệm vụ của TTHS. Điều này cũng giống như chúng ta không thể buộc bị cáo phải chứng minh lỗi của mình vì luật quy định rõ ràng như vậy chứ không phải vì suy đoán vô tội.

³. Строгович.М.С Курс Советского уголовного процесса. Наука. Москва. 1968

⁴. Давлетшин Е.А. Презумпция невиновности. УФИМСКИЙ ЮРИДИЧЕСКИЙ ИНСТИТУТ МВД РФ. УФА - 2000

Những người theo quan điểm này còn cho rằng ở khía cạnh thực tiễn, NTSDVT cũng khó có thể được chấp nhận bởi lẽ đa số các bị cáo (được suy đoán là vô tội) bị Tòa án tuyên là có tội. Tỷ lệ bị cáo được Tòa án tuyên vô tội so với tỷ lệ bị cáo bị kết án có tội trong thực tiễn xét xử ở các nước đều rất nhỏ không đáng kể. Thực tiễn đã như vậy thì cần gì đến suy đoán vô tội? Quan điểm này bị phê phán là không khoa học trong lập luận của mình. Không thể lập luận chỉ bằng cách viện dẫn luật hoặc viện dẫn thực tiễn đơn thuần. Điều cần thiết của người nghiên cứu khoa học là phải giải thích được vì sao luật lại quy định như vậy hoặc vì sao lại có thực tiễn như vậy. Có thể luật quy định như vậy chính từ yêu cầu của suy đoán vô tội? Hoặc có thể thực tiễn như vậy lại càng đòi hỏi phải cần có NTSDVT thì sao? Thứ hai là không thể có cái gọi là tình trạng trung gian trong tình trạng của bị can: chỉ có hoặc là có tội, hoặc là vô tội. Không có lựa chọn thứ ba.

d. Những người theo quan điểm ủng hộ NTSDVT cho rằng cần xuất phát từ đặc thù của hoạt động TTHS. Khác với những lĩnh vực hoạt động khác của con người - nơi mà hoạt động nhận thức có thể kết thúc bằng một kết quả nhận thức mới hoặc có thể chưa đem lại kết quả gì - hoạt động TTHS không thể kết thúc mà không có kết quả pháp lý cụ thể. Cơ quan điều tra hoặc Tòa án không thể kết thúc vụ án mà vấn đề có tội hay không có tội của bị can còn bỏ ngỏ và không thể nói với bị can rằng: chúng tôi không thể chứng minh lỗi của ông nhưng chúng tôi lại không thể tin là ông không có tội. Nhiệm vụ của TTHS là không bỏ lọt tội phạm đồng thời không làm oan người vô tội do vậy TTHS phải kết thúc bằng việc xác định rõ ràng hoặc bị can là người có tội hoặc bị can là người vô tội (trừ trường hợp đình chỉ vụ án). Để có thể trả lời như vậy các cơ quan tiến hành tố tụng phải xuất phát từ chỗ hoặc là bị can được suy đoán vô tội cho đến khi lỗi của người đó được chứng minh bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc là bị can được suy đoán là có tội cho đến khi chứng minh được sự vô tội của người đó. Lịch sử phát triển của TTHS trên thế giới đã chối bỏ phương án suy đoán có tội và đã phát triển theo hướng nhân đạo hơn khi ghi nhận suy đoán vô tội.

BLTTHS 1988 - Bộ luật TTHS đầu tiên của nước ta đã tiếp thu tư tưởng tiến bộ về suy đoán vô tội và ghi nhận suy đoán vô tội là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS tại Điều 10: "Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật". Theo đánh giá của chúng tôi Điều 10 chính là một trong những điểm son của BLTTHS 1988. Hiến pháp 1992 bổ sung thêm quyền về bồi thường thiệt hại vật chất và phục hồi danh dự (Điều 72) như là một bảo đảm của NTSDVT. Tuy nhiên cách diễn đạt của Điều 10 chưa thật sự lột tả được bản chất của NTSDVT. Nó chưa chỉ cho chúng ta thấy ai là người được suy đoán vô tội.

BLTTHS 2003 gần như không có bổ sung, sửa đổi gì mới ngoài việc bỏ hai từ "có thể". Điều này, theo ý kiến của chúng tôi, có thể giải thích bằng sự chậm phát triển của lý luận khoa học. Trong suốt hơn 10 năm kể từ khi áp dụng BLTTHS 1988 lý luận khoa học TTHS của nước ta đã có nhiều bước tiến đáng kể nhưng nghiên cứu về NTSDVT còn rất khiêm tốn⁵.

Là nguyên tắc hiến định, NTSDVT có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong khoa học TTHS và trong thực tiễn đấu tranh chống tội phạm. "Đối với khoa học xét xử và đối với toàn bộ thực tiễn đấu tranh chống tội phạm của chúng ta tòa án không có kim chỉ nam nào tin cậy hơn ngoài việc thừa nhận không điều kiện và hiểu một cách đúng đắn NTSDVT - một nguyên tắc quan trọng, nền tảng của hoạt động TTHS. Nói như vậy hoàn toàn không hề có bất kỳ sự phóng đại nào bởi lẽ nguyên tắc này quyết định và chi phối toàn bộ tính chất hoạt động của các cơ quan Nhà nước có nhiệm vụ phát hiện khám phá tội phạm, phát hiện và trừng phạt kẻ phạm tội. Tính hiện thực của nguyên tắc này phản ánh địa vị công dân trong Nhà nước: là dân đen hay là con người viết hoa"⁶.

NTSDVT và Nguyên tắc xác định sự thật khách quan (NTXDSTKQ) có mối quan hệ chặt

⁵ Bùi Kiên Điện. Về Nguyên tắc suy đoán vô tội. Tạp chí Luật học 1/1996. Trường Đại học Luật Hà Nội

⁶ Савицкий. В.М. Презумция невиновности: что означает? Кому нужна? Как применяется. Норма. Москва. 1997

chẽ với nhau. Tuy nhiên đây là hai nguyên tắc độc lập, có nội dung khác nhau, mục đích khác nhau và trả lời cho những câu hỏi khác nhau. NTXDSTKQ đòi hỏi các kết luận của các cơ quan tiến hành tố tụng phải phù hợp với thực tế khách quan của vụ án tức là phù hợp với các tình tiết, sự kiện của vụ án. Các chứng cứ xác định có tội cũng như các chứng cứ xác định vô tội phải được thu thập. Nội dung của NTXDSTKQ dừng lại ở đây. Vấn đề tiếp theo là đánh giá các chứng cứ đó như thế nào, giải quyết tương quan giữa chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội như thế nào thì NTXDSTKQ không đề cập đến. Lúc này là nội dung của NTSĐVT bởi lẽ bị cáo được suy đoán là vô tội cho đến khi chứng minh được ngược lại, tức là chứng minh được lỗi của bị cáo. Không chứng minh ngược lại được thì bị cáo là người vô tội.

Theo NTXDSTKQ thì kết luận của Tòa án không thể dựa trên các tình tiết sự kiện chưa được xác định một cách rõ ràng. Chẳng hạn trong vụ án Bùi Minh Hải ở Đồng Nai tình tiết chiếc đồng hồ của Hải được phát hiện ở hiện trường có liên quan như thế nào đến vụ án chưa được các cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ, vẫn còn tồn tại những giả thiết khác nhau chưa được kiểm tra. Cụ thể có ít nhất là các giả thiết sau: Giả thiết thứ nhất: sự hiện diện của chiếc đồng hồ là kết quả của sự kiện tội phạm. Nó đã bị rơi ra trong quá trình chủ nhân của nó thực hiện tội phạm. Giả thiết thứ hai: sự hiện diện của chiếc đồng hồ ở hiện trường là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Chủ nhân của nó đã tình cờ làm rơi ở địa điểm mà sau này đã xảy ra vụ án. Giả thiết thứ ba là: chiếc đồng hồ đã bị ai đó lấy được và cố tình để lại ở hiện trường vụ án. Chừng nào mà các giả thiết này chưa được kiểm tra và loại trừ thì bản án không thể căn cứ vào tình tiết phát hiện chiếc đồng hồ khi khám nghiệm hiện trường làm cơ sở cho các kết luận của mình. Hiệu lực của NTXDSTKQ dừng lại ở đây. Tiếp theo là nội dung của NTSĐVT. Mọi sự hoài nghi về lỗi của bị can trong vụ án mà không được khắc phục, không được giải tỏa phải được giải thích có lợi cho bị can. Sự liên quan của chiếc đồng hồ của bị can Hải với sự kiện phạm tội là vấn đề chưa được làm rõ, do vậy cần phải được giải thích có lợi cho bị

can có nghĩa là phải giải thích theo giả thiết thứ hai và thứ ba: bị can không có liên quan đến vụ án, tức là không có tội.

2. Nội dung của nguyên tắc

a. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người được suy đoán vô tội cho đến khi có bản án kết tội có hiệu lực của Tòa án

Đây là một suy đoán pháp lý - một giả thiết do luật quy định được coi là đúng cho đến khi xuất hiện những sự kiện tình tiết nhất định. Trong trường hợp này giả thiết do luật đặt ra - người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người vô tội - được coi là chân lý cho đến khi có sự kiện - bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Chừng nào chưa xảy ra sự kiện này thì chừng đó giả thiết vẫn tồn tại, vẫn được thừa nhận là đúng.

Điều 9 BLTTHS 2003 sử dụng chủ từ vô nhân xưng "Không ai..." tức là bất kỳ người nào cũng là chủ thể được suy đoán vô tội. Theo ý kiến của chúng tôi, đây là một hạn chế. Cách diễn đạt như vậy chưa lột tả hết bản chất của suy đoán vô tội và chưa trả lời câu hỏi: ai được suy đoán là vô tội? Người nào cần đến suy đoán vô tội? Đương nhiên là những người đang bị buộc tội. Công dân không bị buộc tội, không bị rắc rối về pháp luật thì họ luôn là người ngay thật trước pháp luật mà không cần đến bất kỳ suy đoán vô tội nào. Như vậy bị can là chủ thể đầu tiên được suy đoán vô tội vì họ là người đã có quyết định khởi tố bị can - quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự với những cáo buộc cụ thể (định nghĩa về bị can tại Điều 49 BLTTHS là chưa chuẩn. Cần phải định nghĩa bị can là người đã có quyết định khởi tố về trách nhiệm hình sự hoặc bị can là người đã có quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự). Bị can khi có quyết định truy tố ra trước tòa án và được tòa án ra quyết định đưa ra xét xử trở thành bị cáo. Đương nhiên là suy đoán vô tội cũng được áp dụng với bị cáo vì chưa có bản án kết tội với người đó. Người bị tạm giữ là người mà tại thời điểm bị tạm giữ chưa nhận được bất kỳ lời buộc tội chính thức nào từ phía cơ quan tiến hành tố tụng nhưng các căn cứ và các trường hợp tạm giữ theo Điều 48 BLTTHS 2003 (bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, bị truy nã, tạt thủ, đầu thú) chính là những lời

buộc tội gián tiếp đối với người đó. Quyết định tạm giữ phải ghi lý do tạm giữ - tức là lời buộc tội gián tiếp - và người bị tạm giữ được biết lý do mình bị tạm giữ (Điều 48 và Điều 86). Khi hết hạn tạm giữ người bị tạm giữ hoặc được trả lại tự do hoặc bị khởi tố bị can (chính thức bị buộc tội). Do vậy người bị tạm giữ cũng là chủ thể được suy đoán vô tội. Để thể hiện một cách đầy đủ và khái quát các chủ thể được suy đoán vô tội có thể có mấy cách diễn đạt nội dung của Điều 9:

+ Cách thứ nhất là chỉ nói về bị can như là chủ thể đại diện ước lệ cho tất cả các chủ thể còn lại do vị trí của bị can là vị trí trung tâm giữa người bị tạm giữ và bị cáo đồng thời là chủ thể chính thức bị các cơ quan tiến hành tố tụng buộc tội;

+ Cách thứ hai: bất kỳ ai bị buộc tội thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm đều được suy đoán là vô tội và không phải chịu hình phạt cho đến khi có bản án kết tội có hiệu lực của tòa án;

+ Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được suy đoán là vô tội và không phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của tòa án.

Theo luật người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không đồng nghĩa với khái niệm người có tội. Quyết định khởi tố bị can không đồng nghĩa với việc thừa nhận người đó là người có tội. "Hoàn toàn không thể chấp nhận được và hoàn toàn sai lầm trong lý luận cũng như trong quan hệ thực tế khi đồng nhất bị can với người có lỗi, đối xử với bị can như đối xử với kẻ đã được tòa án tuyên là phạm tội"⁷. Bị can - đây mới chỉ là người bị buộc tội về việc thực hiện những hành vi có dấu hiệu của tội phạm. Vấn đề người đó có tội hay không chưa giải quyết ở thời điểm này. Bị can là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Truy cứu trách nhiệm hình sự một cá nhân là quá trình chứng minh các điều kiện trách nhiệm hình sự của cá nhân đó. Khởi tố bị can mới chỉ là thời điểm bắt đầu của quá trình này. BLHS quy định căn cứ của trách nhiệm hình sự - khi có lỗi trong việc thực hiện hành vi tội phạm. Trách nhiệm hình sự bắt đầu khi bản

án kết tội bị cáo có hiệu lực pháp luật chứ không phải từ thời điểm có quyết định khởi tố bị can. Luật không quy định khi khởi tố bị can thì phải chứng minh đầy đủ lỗi của bị can. Điều 126 BLTTHS 2003 quy định căn cứ khởi tố bị can là khi có đủ căn cứ xác định mối quan hệ của cá nhân với các hành vi có dấu hiệu tội phạm xảy ra (Điều 126 diễn đạt "hành vi phạm tội" ở thời điểm khởi tố bị can là chưa chuẩn mà phải là "hành vi có dấu hiệu tội phạm"). Cách diễn đạt của Điều 126 có thể dẫn đến cách hiểu quyết định khởi tố bị can là văn bản kết luận hành vi mà bị can thực hiện là hành vi phạm tội do vậy bị can là kẻ phạm tội. Cách hiểu này hoàn toàn sai vì chỉ có bản án của Tòa án mới kết luận hành vi bị truy tố có phải là tội phạm hay không. Điều 126 chính là cội nguồn của cách hiểu sai đó). Điều 126 không nói về lỗi - thái độ chủ quan của cá nhân với việc thực hiện các hành vi có dấu hiệu tội phạm đó. Có đủ căn cứ (Điều 103 BLTTHS) để khởi tố bị can không đồng nghĩa với có đủ chứng cứ về lỗi của người đó. Khởi tố bị can không kết thúc hoạt động điều tra mà tiếp tục hoạt động điều tra để kiểm tra tính đúng đắn của nó. Khởi tố bị can và lỗi của bị can là hai vấn đề khác nhau. Có thể tại thời điểm khởi tố bị can đã có đủ thông tin về sự đáng đáng, liên quan của bị can với sự kiện có dấu hiệu tội phạm (các nhân chứng đều nhìn thấy bị can là người bắn chết người bị hại) nhưng để xác định người đó có lỗi hay không và lỗi như thế nào - cố ý hay vô ý - cần có quá trình điều tra tiếp theo.

Theo luật người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người vô tội (không phải là người có tội) và đây là tình trạng pháp lý khách quan của họ. Luật đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, xã hội và mọi người phải đối xử với họ như là người không có tội. Đây là nghĩa vụ pháp lý. Trừ một số hạn chế nhất định mà luật cho phép áp dụng với những người này - như biện pháp ngăn chặn - các quyền, lợi ích hợp pháp khác của họ vẫn được pháp luật tôn trọng và bảo đảm.

Ở góc độ tâm lý đời thường điều này có thể khó thuyết phục: tại sao kẻ giết người bị bắt quả tang, với các chứng cứ như dao, súng trong tay mà không bị coi là có tội? Hoặc đối với điều tra viên khi ra quyết định khởi tố bị can thì sao? Không có niềm tin về lỗi của bị can thì làm sao

⁷ Строгович. М.С. Право обвиняемого на защиту и презумция невиновности. Наука. Москва 1984

có thể ra quyết định khởi tố bị can? Điều này có trái với niềm tin nội tâm của họ hay không? Hoặc khi mà người bào chữa của bị can không phủ nhận lỗi của bị can chỉ xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can thôi? Hoặc khi chính bị can nhận tội của mình?

Như chúng ta đã biết, luật không thể buộc toà án phải suy nghĩ thế này hay thế khác do vậy cơ quan điều tra hoặc bất kỳ ai trong số chúng ta đều có thể có niềm tin nội tâm về lỗi của bị can, bị cáo. Luật chỉ có thể buộc toà án phải hành động theo những khuôn mẫu ứng xử nhất định nào đó mà thôi. Cơ quan điều tra khi ra quyết định khởi tố bị can không thể không có niềm tin nội tâm về lỗi của bị can, không thể nghĩ rằng bị can là người không có tội. Họ có quyền về chính kiến của mình nhưng không được phép thể hiện chính kiến đó một cách chính thức công khai cho công chúng và không có quyền đối xử với bị can như là người có tội. Thế trong hoạt động tố tụng và trong các văn bản tố tụng của họ thì sao? Họ có quyền thể hiện ý kiến của mình là bị can - người có tội hay không? Theo ý kiến của tác giả Xavitxki.V.M, điều tra viên và kiểm sát viên được loại trừ không nằm trong số những chủ thể có nghĩa vụ phải coi bị can là người vô tội⁸. Quan điểm khác lại cho rằng suy đoán vô tội là tình trạng pháp lý khách quan của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo dựa trên các quy định của luật và vì vậy có tính bắt buộc phải tuân thủ đối với tất cả mọi người, kể cả các cơ quan tiến hành tố tụng. Mọi người mà trước hết là cơ quan tiến hành tố tụng phải đối xử với bị can như là người vô tội. Luật nghiêm cấm đối xử với bị can như là người có tội khi mà chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật. Tình trạng này không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các cơ quan tiến hành tố tụng và không cản trở hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập chứng cứ để khám phá tội phạm, chứng minh tội phạm và kẻ phạm tội⁹. Chúng tôi đồng ý với quan điểm này. Các cơ

quan tiến hành tố tụng có quyền có chính kiến của mình về lỗi của bị can nhưng họ phải thể hiện chính kiến của mình trong hình thức không trái với NTSĐVT. Ví dụ, khi luận tội trước Tòa, kiểm sát viên không thể gọi bị cáo là tên tội phạm nguy hiểm, những gì bị cáo thực hiện là tội phạm nguy hiểm. Chỉ có thể trình bày kết luận của mình "bị cáo là người thực hiện các hành vi có dấu hiệu của tội phạm nguy hiểm quy định tại Đ... BLHS". "Hành vi của bị cáo là hành vi có dấu hiệu của tội phạm nguy hiểm quy định tại Đ... BLHS". Kết luận của những cơ quan này về lỗi của bị can mới chỉ là ý kiến chủ quan của những cơ quan đó và họ còn có nghĩa vụ chứng minh sự đúng đắn về những kết luận của mình ở trước Tòa án. Đối với những người khác cũng vậy. Ví dụ, Giám đốc Công ty có thể tin là nhân viên dưới quyền của mình - đang bị cơ quan điều tra khởi tố bị can về tội đánh bạc - là có tội. Giám đốc có quyền về niềm tin nội tâm của mình. Nhưng Giám đốc không thể ra quyết định buộc thôi việc người đó với lý do người đó có tội. Đó sẽ là vi phạm pháp luật.

Suy đoán vô tội được thừa nhận cho đến khi có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực. Nói một cách khác, chỉ có Tòa án - cơ quan duy nhất có quyền tuyên bố bị cáo là người có tội. Đây là một trong những bảo đảm quan trọng đối với quyền của bị cáo bởi lẽ Tòa án thực hiện chức năng xét xử với những nguyên tắc dân chủ tại phiên tòa công khai theo trình tự tố tụng chặt chẽ do luật định. Nội dung này có ý nghĩa nhân đạo và dân chủ sâu sắc. Nếu công dân phạm tội thì phải chịu hình phạt. Nhưng việc truy cứu trách nhiệm hình sự của công dân và kết tội người đó phải tuân thủ các quy định của pháp luật trong đó bao hàm cả những bảo đảm pháp lý để sao cho trách nhiệm hình sự được áp dụng với người phạm tội đích thực và phù hợp với mức độ lỗi của người đó. Suy đoán vô tội có nghĩa là lỗi của bị can, bị cáo phải được chứng minh một cách thuyết phục trước Tòa án. (Việc nghi ngờ công dân phạm tội là chưa đủ, việc khởi tố bị can với người đó cũng chưa đủ). Chừng nào những lời buộc tội đối với bị cáo chưa được chứng minh ở trước Tòa án, chưa được Tòa án thừa nhận chừng đó bị cáo vẫn là người vô tội

⁸ Савицкий. В.М. Презумпция невиновности: что означает? Кому нужна? Как применяется. Норма. Москва. 1997

⁹ Ларин. А.М. Презумпция невиновности. Наука. Москва. 1982

NTSDVT là nền tảng, là sự thể hiện có đọng nhất những bảo đảm pháp lý cho quyền bào chữa của bị can. Nói một cách khác NTSDVT có mối quan hệ qua lại mật thiết với quyền bào chữa của bị can. Quyền bào chữa của bị can chỉ có thể thực hiện một cách đầy đủ và hiện thực nếu tuân thủ NTSDVT. Vi phạm quyền bào chữa của bị can luôn luôn là vi phạm NTSDVT ở chừng mực nhất định nào đó. Và ngược lại, vi phạm NTSDVT tất yếu dẫn đến vi phạm quyền bào chữa của bị can.

NTSDVT có tác dụng định hướng cho những người tham gia tố tụng trong quan hệ với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Nguyên tắc này loại trừ định kiến, kết tội một chiều trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Dù chứng cứ thu thập trong vụ án đến đâu, dù niềm tin nội tâm của những người tiến hành tố tụng về lỗi của bị can thế nào thì họ vẫn có nghĩa vụ làm sáng tỏ các tình tiết sự kiện của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Nguyên tắc này thể hiện thái độ trân trọng tối số phận con người, hạn chế sai lầm tư pháp làm oan công dân. Thực tế cho thấy nội dung của nguyên tắc này không được tuân thủ triệt để và nhất quán trong hoạt động lập pháp ở nước ta. Trong một số văn bản pháp luật, bị can, bị cáo đã bị hạn chế quyền công dân của mình chỉ đơn giản vì họ là bị can hay bị cáo. Cụ thể, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội quy định “người đang bị tạm giam... không được ghi tên vào danh sách cử tri (Điều 23). Người đang bị khởi tố về hình sự không có quyền ứng cử Đại biểu Quốc hội, thậm chí đã có tên trong danh sách nhưng đến thời điểm bắt đầu bầu cử mà bị khởi tố hình sự, bị bắt giữ về phạm tội quả toà ánng thì phải xóa tên (Điều 24). “Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự không có quyền thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp” (Điều 9 Luật Doanh nghiệp). NTSDVT là nguyên tắc Hiến định cho nên các quy định trái với Điều 72 Hiến pháp cần phải được hủy bỏ.

Một vấn đề nữa cần phải đề cập là mối quan hệ giữa NTSDVT và quyền tự do ngôn luận của các cơ quan thông tin đại chúng. Báo chí có quyền đưa tin về các vụ án. Đó là quyền của báo chí. Báo chí có thể giúp cho nguyên tắc xét xử công khai và tác dụng tuyên truyền giáo

dục pháp luật của phiên tòa vượt xa không gian chật hẹp của phòng xử án. Báo chí không chỉ làm dư luận xã hội chú ý về những vấn đề nội dung của vụ án mà còn cả những khía cạnh khác của hoạt động tố tụng như những thiếu sót, vi phạm tố tụng, thái độ ứng xử thiếu văn hóa, sự thiếu khách quan, không vô tư của những người tiến hành tố tụng, sự thiếu công minh, thiếu tình người trong các quyết định của cơ quan tố tụng. Khi mà thông tin của báo chí là xác thực thì trong những trường hợp trên có thể coi như là “thuốc đắng dã tật” có tác dụng tích cực trong việc bảo đảm pháp chế, uy tín của cơ quan tiến hành tố tụng. Nhưng cũng có trường hợp vụ án mới trong giai đoạn điều tra hay tòa án đang mở phiên tòa xét xử thì báo chí đã đăng những bài viết mà trong đó bị cáo được mô tả, gọi tên là những “kẻ tội phạm nguy hiểm” và phải đền tội bằng những hình phạt nghiêm khắc nhất. Điều đáng nói ở đây là trong khi chưa có phiên tòa xét xử hoặc phiên tòa đang xét xử - có nghĩa là tòa án đang xem xét có hay không hành vi tội phạm, bị cáo cố phải là người phạm tội hay không, nếu phạm tội thì phải chịu hình phạt thế nào thì báo chí đã “tuyên bản án” kết tội với bị cáo. Thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Các bản án, quyết định của tòa án phải dựa vào các chứng cứ được xem xét công khai tại phiên tòa. Về mặt pháp lý, tòa án không bị ràng buộc bởi bất kỳ ý kiến đánh giá về chứng cứ, về tình tiết sự kiện trong vụ án của bất kỳ ai. Nhưng thẩm phán và hội thẩm cũng là con người và họ có thể phải chịu tác động tâm lý từ báo chí khi nghị án. Không loại trừ khả năng trong số những người đọc báo, khán giả xem truyền hình và người nghe đài có thể có những công dân sẽ tham gia phiên tòa với tư cách người bị hại, nhân chứng, giám định viên hay phiên dịch. Liệu có gì bảo đảm rằng những lời khai của họ trước tòa án hoàn toàn không bị ảnh hưởng chi phối của những thông tin về vụ án mà họ biết được qua các phương tiện thông tin đại chúng? Và nếu như vậy thì quá trình sáng tỏ sự thật của vụ án sẽ trở nên khó khăn hơn. Nếu như bản án của tòa án có những nội dung giống những gì mà báo chí đã khẳng định thì trong con mắt của công chúng báo chí là người xử án, còn tòa án là người chạy theo báo chí hoặc tòa án đã chịu

sự tác động của báo chí khi thực hiện chức năng xét xử của mình.

Có quan điểm cho rằng báo chí có quyền gọi bị cáo là “tên tội phạm” vì Điều 9 BLTTHS chỉ dành cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Ngôn ngữ báo chí có đời sống riêng, không thể khuôn theo các điều luật một cách cứng nhắc. Chẳng hạn, khi báo chí tường thuật một vụ cướp của giết người giữa thanh thiên bạch nhật chẳng lẽ lại không được gọi là “tên cướp của giết người” khi chưa có bản án có hiệu lực của Tòa án? ¹⁰ Theo chúng tôi câu trả lời ở đây là “được” nếu báo chí không nêu đích danh tên tuổi của một cá nhân cụ thể. Trường hợp ngược lại sẽ là vi phạm NTSDVT. Đây là nguyên tắc Hiến định. Không ai có quyền vi phạm nguyên tắc này, kể cả báo chí. Thực tiễn xét xử ở nước ta cho thấy đã có báo và tác giả bài báo bị Tòa án buộc phải xin lỗi và bồi thường cho nguyên đơn - người bị báo gọi là “tên tội phạm” trước khi có bản án kết tội của Tòa án¹¹.

Báo chí có quyền chụp hình bị cáo tại phiên tòa và đăng ảnh bị cáo được không? Trên diễn đàn của Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh có 3 loại ý kiến khác nhau về vấn đề này. Ý kiến thứ nhất phản đối việc chụp ảnh và đăng hình bị cáo nếu không có sự đồng ý của chính bản thân bị cáo. Ý kiến này còn cho rằng ở khía cạnh đạo đức không nên bắt bị cáo phải chịu thêm hình phạt của dư luận. Ý kiến thứ hai, đồng tình vì mục đích của việc này là phòng ngừa chung, giúp người phạm tội nỗ lực phấn đấu hướng thiện. Ý kiến thứ ba, có tính dung hòa, đồng ý việc chụp hình đăng ảnh bị cáo nhưng phải có chừng mực, nên đăng cái gì, không nên đăng cái gì, đăng trong trường hợp nào...¹²

Xuất phát từ NTSDVT thì ý kiến thứ nhất là ý kiến mà chúng tôi ủng hộ. Bị cáo dù đang đứng trước vành móng ngựa vẫn là chủ thể của các quyền nhân thân, trong đó có quyền của cá nhân đối với hình ảnh của họ vẫn được pháp luật bảo vệ (ở Mỹ, 41 bang đòi hỏi phải có sự

cho phép của thẩm phán chủ tọa phiên tòa phóng viên mới được quay phim chụp ảnh trong khi 9 bang đã cấm hoàn toàn. Năm 1965 Tòa án bang Texas xét xử nhà tài phiệt Bily Sol Estes về tội gian lận tài chính. Do bị cáo là bạn thân của Tổng thống Lyndon Johnson nên vụ án này đã trở thành tâm điểm của báo chí. Trong phiên tòa phóng viên làm nghề cả phòng xử án, thẩm phán phải đề nghị phóng viên dồn hết xuống cuối phiên xử án. Sau khi bị kết án, bị cáo đã kháng cáo với lý do quyền được xét xử công bằng của bị cáo đã bị vi phạm vì Tòa cho phép giới truyền thông quay phim, chụp ảnh. Tòa án tối cao đã chấp nhận kháng cáo, hủy án để xét xử lại với lập luận quyền được xét xử công bằng và vô tư của bị cáo đã bị vi phạm¹³).

b. Nghĩa vụ chứng minh lỗi

Theo NTSDVT chứng minh lỗi của bị can là nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình mà ngược lại, đó là quyền của bị can.

Lịch sử TTTHS đã biết đến nhiều trường phái khác nhau về nghĩa vụ chứng minh. Trường phái logic hình thức cho rằng người buộc tội có nghĩa vụ chứng minh lỗi buộc tội của mình và người bị buộc tội - đưa ra lời bào chữa về sự vô tội của mình cũng có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội đó. Thoạt nhìn phương án này có vẻ công bằng. Trường phái “chia sẻ nghĩa vụ chứng minh cho bị cáo” cũng cho rằng bị cáo phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng đưa ra lập luận khác hơn. Chẳng hạn bên buộc tội đã chứng minh rất thuyết phục bị cáo là người đã giạt túi của người bị hại. Bị cáo thừa nhận sự việc giạt túi này nhưng giải thích là mình đùa, không có ý định chiếm đoạt tài sản. Ai - nếu không phải bị cáo - là người phải chứng minh sự giải thích này? Không có ai hết ngoài bị cáo. Như vậy quy định nghĩa vụ chứng minh cho bị cáo là hợp lý. Nếu không thừa nhận chia sẻ nghĩa vụ chứng minh thì kẻ phạm tội có thể dễ dàng thoát tội bằng sự nhanh trí của mình. Trường phái này được áp dụng phổ biến trong

¹⁰ Gọi một người là “tên tội phạm” được không? Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh ngày 12.9.2002, tr. 6

¹¹ Báo Quảng trị phải bồi thường. Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh ngày 1.5.2003, tr. 6

¹² Chụp ảnh tại Tòa: cho hay cấm. Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh ngày 13.11.2003, tr. 7

¹³ Ở Mỹ hạn chế quay phim chụp ảnh để thẩm phán khỏi bị áp lực. Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh ngày 3.11.2003, tr. 9

thời phong kiến¹⁴. Chia sẻ nghĩa vụ chứng minh cho bị cáo sẽ dẫn tới hệ quả là trong trường hợp bị cáo không chứng minh được sự vô tội của mình thì sẽ bị coi là có tội mà không cần có những chứng cứ khách quan nào khác. Trường phái này dễ dẫn đến suy đoán có tội.

Thế kỷ 3 sau công nguyên, Pavel - Luật gia La Mã - đã đưa ra công thức “Chứng minh là nghĩa vụ của người khẳng định chứ không phải nghĩa vụ của người phủ nhận.” Công thức này lúc đầu áp dụng trong Tố tụng Dân sự. Ví dụ, chủ nợ có nghĩa vụ chứng minh sự kiện cho con nợ thừa nhận sự kiện vay nợ nhưng bác bỏ yêu cầu trả nợ với khẳng định mình đã trả nợ rồi thì lúc này con nợ phải chứng minh sự kiện đã trả nợ. Dần dần trong TTHS cũng áp dụng công thức này vì ở nhiều nước quan niệm vụ án hình sự cũng là vụ kiện - xung đột lợi ích pháp lý giữa một bên là Nhà nước - người truy tố (khởi kiện) và một bên là bị cáo - người bị truy tố. Hình thành trường phái “Ai đưa ra lời buộc tội thì người đó phải chứng minh” trong TTHS. Trường phái này giải phóng bị can khỏi nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình mà khẳng định đó là quyền của họ vì bị can luôn được suy đoán là không có tội.

BLTTHS 1988 cũng như BLTTHS 2003 của nước ta đã tiếp thu tư tưởng tiến bộ này nhưng lại coi đó là nội dung của NTXDSTKQ của vụ án chứ không phải là nội dung của NTSDVT. Chúng tôi cho rằng như vậy là không hợp lý. Nội dung của NTXDSTKQ không liên quan đến quy tắc phân định nghĩa vụ chứng minh lỗi. Cần thừa nhận quy định về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh lỗi của bị can và bị can có quyền chứng minh mình không có tội là nội dung của NTSDVT.

Bị can không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Đó là quyền của bị can. Nếu bị can không đề xuất chứng cứ, không trả lời câu hỏi của bên buộc tội không có nghĩa là thừa nhận có tội. Ví dụ bị can nói về alibi của mình - khi xảy ra vụ án ở TP. Hồ Chí Minh thì bị can

đang có mặt ở Hà Nội - nhưng lại không đề xuất được chứng cứ (vé máy bay, tàu hỏa), không nói rõ được thời gian, địa điểm cụ thể (ở khách sạn nào, ở nhà ai) thì cũng không thể coi đây là chứng cứ chống lại bị can, buộc tội bị can. Trường hợp ngược lại là đã chuyển nghĩa vụ chứng minh từ bên buộc tội sang bị can theo kiểu lập luận “Nếu không chứng minh được sự vô tội của mình thì có nghĩa là có tội”. Trong trường hợp này bên buộc tội phải chứng minh sự hiện diện của bị can ở hiện trường tại thời điểm xảy ra vụ án và chứng minh alibi của bị can là không có căn cứ. Tham gia chứng minh là quyền của bị can và sử dụng quyền này như thế nào do bị can quyết định. Bị can có thể từ chối khai báo, từ chối tham gia vào các hoạt động điều tra nào đó hoặc có thể đề xuất chứng cứ. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyền của mình không thể nhìn nhận như sự kiện làm phát sinh hậu quả pháp lý bất lợi cho bị can. Một kết luận quan trọng có thể rút ra từ NTSDVT là không chứng minh được sự vô tội (của bị can) không đồng nghĩa là tội của bị can đã được chứng minh.

Bị can có quyền trình bày lời khai gian dối hay không? Khác với nhân chứng, bị can không phải chịu trách nhiệm hình sự về lời khai gian dối của mình và luật cũng không quy định tình tiết này là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị can.

Khi bị can nhận tội thì sao? Hiệu lực của NTSDVT lúc này thế nào? Trong tâm lý đời thường vẫn tồn tại phổ biến tâm lý đề cao sự nhận tội của bị can vì trong trường hợp các vụ án không có nhân chứng thì thực tế vụ án xảy ra như thế nào chỉ có bị can biết do vậy lời nhận tội của bị can là nguồn chứng cứ vô cùng quan trọng. Những người theo quan điểm này thường lập luận: Nếu là người bình thường bị can có bao giờ tự nhận tội để phải chịu hình phạt khi mình không có tội hay không? Từ lập luận này đã hình thành tư duy pháp lý cho rằng lời nhận tội của bị can là lời khai xác thực đáng tin cậy nhất. Luật TTHS của một số nước đề cao giá trị lời nhận tội của bị can và coi đó như là “chứng cứ vua”. Khi bị cáo nhận tội tại phiên tòa thì tòa án ngừng tranh luận, đoàn bồi thẩm ngừng hoạt động và tòa án chuyển sang phần nghị án ngay. Quan điểm này theo chúng tôi là không thuyết

¹⁴ Савицкий. В.М. Презумция невиновности: что означает? Кому нужна? Как применяется. Норма. Москва. 1997

phục. Thực tiễn xét xử đã cho thấy bị can hoàn toàn ý thức về những hậu quả bất lợi đối với mình khi nhận tội nhưng vẫn nhận tội về mình mặc dù vô tội do nhiều động cơ khác nhau như nhận tội thay cho người thân của mình, nhận tội nhẹ hơn để lẩn tránh sự phát giác tội nặng hơn. Hoặc có thể do sự trùng hợp ngẫu nhiên bị can nhận tội vì tưởng rằng mình có tội để mong được hưởng tình tiết giảm nhẹ trong khi bị can là người hoàn toàn vô tội.

Theo Luật TTHS 2003, mọi chứng cứ có giá trị chứng minh như nhau, không có chứng cứ nào được xác định trước là có giá trị chứng minh nhiều hơn các chứng cứ khác. Bị cáo nhận tội tại phiên tòa không phải là lý do để Tòa án chấm dứt xét hỏi, Tòa án vẫn tiếp tục xét hỏi bình thường và kiểm tra lời khai nhận tội với các chứng cứ khác cho tới khi mọi tình tiết của vụ án được sáng tỏ. Như vậy theo BLTTHS 2003, NTSDVT vẫn có hiệu lực khi bị can nhận tội. Bị can nhận tội không giải phóng nghĩa vụ chứng minh của bên buộc tội. Sự kiện này có thể chỉ làm cho nghĩa vụ chứng minh lỗi của bên buộc tội được thực hiện dễ dàng hơn mà thôi. Lời nhận tội của bị can chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can làm chứng cứ duy nhất để kết tội (Điều 72 BLTTHS 2003).

Một tình huống thường gặp trong thực tiễn xét xử là trước khi mở phiên tòa, thẩm phán trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung khi thấy cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được (Điều 79 BLTTHS 2003). Còn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng có quyền yêu cầu điều tra bổ sung (Điều 199 BLTTHS 2003) bằng cách trả hồ sơ về cho Viện kiểm sát. Các quy định của luật hiện hành đặt ra mấy vấn đề sau đây:

- Trên cơ sở những căn cứ nào Hội đồng xét xử có quyền trả hồ sơ với yêu cầu điều tra bổ sung? Điều 199 không đưa ra bất kỳ căn cứ nào và cũng không viện dẫn Điều 179. Còn Điều 179 chỉ nói về quyền của thẩm phán, không nói về quyền của Hội đồng xét xử.

- Khi Hội đồng xét xử ra quyết định "yêu cầu điều tra bổ sung" trả hồ sơ cho Viện kiểm sát thì hình thức gián đoạn của phiên tòa lúc

này được gọi là gì: Hoàn phiên tòa? Tạm đình chỉ xét xử?

- Quy định này có ý nghĩa thực tiễn gì khi Viện kiểm sát không bổ sung được những vấn đề mà tòa án yêu cầu và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố của mình? Hoàn toàn không có ý nghĩa thực tiễn gì ngoài hậu quả làm kéo dài thêm thời gian giải quyết vụ án.

- Về lý luận, quy định này cùng với một số quy định khác của BLTTHS hiện hành vẫn cho thấy hình ảnh của tòa án chưa thực sự là cơ quan thực hiện chức năng duy nhất là chức năng xét xử. Tòa án đã phần nào làm thay công việc của bên buộc tội và làm giảm sút yêu cầu khách quan, vô tư trong hoạt động xét xử. Viện kiểm sát - cơ quan quyết định truy tố là cơ quan có trách nhiệm thu thập, đề xuất chứng cứ làm cơ sở cho quyết định truy tố của mình và quyết định cần có những chứng cứ gì, cần bao nhiêu chứng cứ là đủ để chứng minh. Còn tòa án là người quyết định câu hỏi: Viện kiểm sát đã chứng minh được lỗi của bị cáo hay chưa? tòa án chỉ có quyền trả lời câu hỏi này khi nghị án và trong bản án của mình. Chứng cứ không đầy đủ có nghĩa là bên buộc tội chưa chứng minh được lỗi của bị cáo. Tòa án trong trường hợp này chỉ có lựa chọn duy nhất đúng là tuyên bố bị cáo vô tội.

Có thể rút ra một kết luận quan trọng nữa của NTSDVT: Không chứng minh được lỗi của bị cáo phải xem là đồng nghĩa với sự vô tội của bị cáo đã được chứng minh. Tòa án phải tuyên bố bị cáo không có tội. Trong thực tiễn yêu cầu này không phải lúc nào cũng được tuân thủ. Có thể minh họa qua vụ án sau: Theo kết luận điều tra thì Trần Văn Chiến cùng với Trần Văn U - người cùng xóm bàn bạc cùng nhau giết anh Sên là công an xã. U dùng gậy đánh vào đầu anh Sên còn Chiến đè anh Sên và bóp cổ anh Sên cho đến khi chết. Sau đó tên U đã bỏ trốn. Chiến bị bắt giữ và bị truy tố. Tại phiên Tòa sơ thẩm Chiến có nhận tội. Tòa án tuyên xử Chiến tội giết người với mức án tù chung thân. Mới 20 tuổi, không biết đọc biết viết nên Chiến không biết chung thân là gì, kháng cáo là gì nên không kháng cáo kêu oan. Chiến chấp hành hình phạt và được giảm án. Sau 16 năm được trả tự do. Một năm sau đó cơ quan điều tra bắt được U theo lệnh truy nã sau 18 năm lẩn trốn. U khai

nhận một mình thực hiện hành vi tội phạm không có Chiến tham gia và không biết gì về vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị vụ án của Chiến để xét xử lại theo thủ tục tái thẩm và đề nghị tuyên bị cáo Chiến không phạm tội. Toà án nhân dân tối cao đã chấp nhận kháng nghị và hủy bản án sơ thẩm của tỉnh để điều tra xét xử lại từ đầu. Cơ quan điều tra kết luận điều tra là Chiến không có tội (việc này là của toà án - không phải của cơ quan điều tra) nhưng VKS tỉnh vẫn quyết định truy tố Chiến về tội giết người. Toà án tỉnh xử lại vụ án tuyên bị cáo Chiến không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người vì không có cơ sở kết luận Chiến đồng phạm giết người với bị cáo U.

Ý kiến của chúng tôi là toà án không thể tuyên bản án mập mờ như vậy mà cần tuyên rõ ràng bị cáo Chiến không có tội vì không chứng minh được lỗi của bị cáo.

Luật sư của bị can có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của thân chủ? Nếu quy định đó là nghĩa vụ của luật sư thì khi luật sư không thực hiện được nghĩa vụ này sẽ phát sinh những hệ quả pháp lý bất lợi gì cho bị can? Phải chăng bị can là người có tội khi luật sư không chứng minh được sự vô tội của thân chủ? Luật sư là người đại diện hợp pháp của bị can thì khi bị can không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình thì đương nhiên luật sư cũng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của thân chủ. Đó là quyền của bị can thì đó cũng là quyền của người đại diện của bị can. Chứng minh sự vô tội cho thân chủ cần được nhìn nhận như là nghĩa vụ đạo đức - nghề nghiệp của luật sư mà thôi.

Toà án có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bị cáo hay không? Có quan điểm căn cứ vào Điều 10 BLTTHS 2003 cho rằng toà án cũng có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bị cáo. Chúng tôi cho rằng toà án không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bị cáo. Toà án không thực hiện chức năng buộc tội. Toà án chỉ có chức năng xét xử. Xét xử trước hết là phải xác định có hay không các tình tiết, sự kiện của vụ án mà các bên tranh tụng đưa ra. Tiếp theo là đánh giá pháp lý về các tình tiết sự kiện đó - các tình tiết sự kiện này có những dấu hiệu đặc trưng của tội nào được quy định trong Bộ luật Hình sự? Toà án chỉ có nghĩa vụ chứng minh cho quyết định của mình.

Trường hợp toà án tuyên bản án kết tội bị cáo thì toà án phải chứng minh trong bản án của mình vì sao toà án chấp nhận lời buộc tội là có căn cứ. Trường hợp toà án tuyên bản án vô tội thì toà án cũng phải chứng minh vì sao đã không chấp nhận sự buộc tội mà chấp nhận lời bào chữa.

c- Mọi hoài nghi về lỗi của bị can trong vụ án phải được giải thích về phía có lợi cho bị can

Hoài nghi là trạng thái cảm giác - tâm lý thiếu tự tin, lưỡng lự không nhất quán về sự đúng đắn hay không đúng đắn của một tình huống, giả thiết nào đó. Nguồn gốc nhận thức của trạng thái hoài nghi là sự phản ánh không đầy đủ các tình tiết, khía cạnh, các mối liên hệ cần thiết để có được tri thức toàn diện, bản chất về sự vật, hiện tượng. Có thể nói hoài nghi là một dạng của tình huống nhận thức chưa đầy đủ.

Trong hoạt động nhận thức trạng thái hoài nghi có hai tác dụng. Trước hết nó buộc chủ thể hoạt động nhận thức phải thận trọng với những kết luận quá sớm, vội vã của mình khi còn những thông tin chưa đầy đủ, chưa xác thực. Ngoài ra nó còn là động lực cho hoạt động nhận thức tiếp theo để bổ sung những thông tin còn thiếu, để có tri thức đầy đủ hơn, xác thực hơn về sự vật hiện tượng.

Trong thực tiễn điều tra xét xử cũng xảy ra những tình huống khi mà thông tin, chứng cứ về các sự kiện tình tiết cụ thể của vụ án liên quan đến xác định lỗi của bị can có những mâu thuẫn nên không thể khẳng định một cách dứt khoát có hay không có tình tiết sự kiện đó. Những hoài nghi này tồn tại nhưng không thể giải tỏa trong quá trình điều tra xét xử vụ án sau khi đã phân tích tổng hợp các chứng cứ và tiến hành mọi hoạt động điều tra cần thiết. Những hoài nghi này của vụ án về lỗi của bị can được giải quyết thế nào?

Có thể có tình huống là người bị hại cho rằng bị can là có tội, còn bị can phủ nhận lời buộc tội. Những chứng cứ thu thập được trong vụ án không đủ để khẳng định tố giác của người bị hại là đúng và cũng không đủ để bác bỏ hoàn toàn phủ nhận của bị can. Nếu mọi hoài nghi của vụ án về lỗi của bị can được giải thích về phía có lợi cho bị hại - có nghĩa là bị can có tội

thì cũng không bảo vệ được lợi ích chính đáng của người bị hại vì người đó muốn kẻ phạm tội đích thực phải bị trừng phạt chứ không phải người vô tội. Còn nếu mọi hoài nghi về lỗi của bị can được giải thích có lợi cho bên buộc tội thì "mọi việc đảo lộn từ chân lên đầu, từ suy đoán vô tội trở thành suy đoán có tội"¹⁵.

NTSDVT đã đưa ra phương án tốt nhất: mọi hoài nghi của vụ án về lỗi của bị can phải được giải thích có lợi cho bị can như là một bảo đảm quyền của bị can đồng thời như là một động lực buộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định được sự thật khách quan của vụ án. Nội dung này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi hiểu rằng mọi tình tiết sự kiện liên quan đến lỗi của bị can còn chưa rõ ràng, còn mâu thuẫn sẽ không được toà án chấp nhận khi xét xử thì họ phải cố gắng tận dụng mọi khả năng do luật định để làm sáng tỏ mọi tình tiết của vụ án ngay trong quá trình điều tra. Pháp luật luôn đứng về phía kẻ yếu. Trong Tố tụng Hình sự - kẻ yếu đó là bị can, người phải đối mặt với cả bộ máy cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Tuân thủ yêu cầu này của NTSDVT chỉ có lợi cho việc bảo vệ quyền của bị can và cho chính cơ quan điều tra, Viện kiểm sát mà không hề bỏ lọt tội phạm. Các cơ quan này vẫn còn cơ hội để làm rõ những tình tiết sự kiện còn hoài nghi khi có điều kiện thông qua chế định điều tra bổ sung. BLTTHS 2003 không có quy định về nội dung này của NTSDVT. Đây là một hạn chế lớn của luật. Thực tiễn xét xử cho thấy toà án đã lúng túng do không có định hướng này của Luật. Có thể xem thí dụ sau:

Hai nông dân V và P cùng đi trên một xe Honda gây tai nạn chết người lúc trời tối. Khi xảy ra tai nạn cả 4 người đi trên hai xe đều bất tỉnh tại hiện trường. Lời khai của các nhân chứng về việc ai là người cầm lái tại thời điểm gây tai nạn đầy mâu thuẫn. V và P đổ lỗi cho nhau không nhận mình là người cầm lái. Các biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thông báo tai nạn giao thông cũng mâu thuẫn về

tình tiết này. Tình tiết quan trọng nhất của vụ án - ai là người cầm lái gây tai nạn - chưa thể xác định được vì các các chứng cứ có nhiều mâu thuẫn như vậy nhưng cơ quan điều tra vẫn truy tố V còn P được coi là người bị hại. Tòa án tỉnh tuyên án kết tội V.

3. Một số kiến nghị

Để hoàn thiện các quy định về NTSDVT chúng tôi đề nghị cần bổ sung sửa đổi BLTTHS 2003 ở những điểm sau đây:

+ Sửa đổi Điều 9. Trước hết là sửa tên gọi của nó: Suy đoán vô tội. Thứ hai là sửa nội dung: Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được coi là không có tội và không phải chịu hình phạt cho đến khi có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền chứng minh là mình vô tội.

Mọi hoài nghi về lỗi của bị cáo mà không thể làm rõ được trong vụ án phải được giải thích về phía có lợi cho bị cáo.

+ Sửa khoản 1 Điều 49: Bị can là người đã bị khởi tố về trách nhiệm hình sự.

+ Sửa khoản 1 Điều 126: Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can.

+ Sửa khoản 1 Điều 179 theo hướng chỉ chấp nhận cho thẩm phán trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi Viện kiểm sát có yêu cầu trước khi mở phiên tòa. Thẩm phán không được quyết định trước về việc chứng cứ của vụ án có đủ hay không vì như vậy sẽ không khách quan. Vấn đề có đủ chứng cứ hay không chính là vấn đề có chứng minh được hay không tình tiết sự kiện nào đó của vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chỉ có quyền thể hiện đánh giá của mình khi nghị án và trong bản án.

+ Sửa Điều 199 theo hướng không thừa nhận cho Hội đồng xét xử quyền trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi không đủ chứng cứ và không thể bổ sung chứng cứ tại phiên tòa được. Lập luận ở đây giống như lập luận với Điều 179.

¹⁵ Савицкий. В.М. Презумция невиновности: что означает? Кому нужна? Как применяется. Норма. Москва. 1997